

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
			30/09/2014	01/01/2014
A - nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		126,141,676,900	116,279,132,028
I. Nợ ngắn hạn	310		126,141,676,900	116,128,488,091
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,346,725,050	24,346,725,050
2. Phải trả người bán	312		94,393,340,070	80,481,902,064
3. Người mua trả tiền trước	313		13,929,505,621	74,312,512
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	947,585,701	736,019,534
5. Phải trả công nhân viên	315		5,913,517,706	5,051,685,836
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,244,933,703	1,516,600,502
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,167,533,445	3,900,539,183
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		198,535,604	20,703,410
II. Nợ dài hạn	330		0	150,643,937
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	116,853,028
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	33,790,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		106,723,902,066	103,006,623,649
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106,723,902,066	103,006,623,649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		725,357,511	725,357,511
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,178,555,289	15,178,555,289
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		918,296,284	918,296,284
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9,098,307,018)	-12,815,585,435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		232,865,578,966	219,285,755,677

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		339,200,000	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại		157.41	183.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hằng
Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Thủy
KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Diễm
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Diễm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	1/1/2014
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		199,643,336,568	182,176,905,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,808,938,457	27,867,824,060
1. Tiền	111	V.01	31,808,938,457	27,867,824,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		101,406,206,400	103,580,670,454
1. Phải thu khách hàng	131		62,550,665,890	67,304,231,882
2. Trả trước cho người bán	132		1,438,751,340	2,281,948,417
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,200,211,954	34,157,999,755
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(783,422,784)	(163,509,600)
IV. Hàng tồn kho	140		40,721,904,893	26,247,908,614
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,721,904,893	26,247,908,614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,706,286,818	4,480,502,371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,938,224	107,385,607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,959,631,930	2,675,838,984
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	76,363,247	1,208,809,598
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		539,353,417	488,468,182
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33,222,242,398	37,108,850,178
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		32,833,775,323	36,569,737,200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,699,278,897	36,435,240,774
- Nguyên giá	222		110,257,367,353	110,257,367,353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,558,088,456)	(73,822,126,579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	134,496,426	134,496,426
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		388,467,075	539,112,978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	388,467,075	539,112,978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		232,865,578,966	219,285,755,677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam 2014	Nam 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		608,055,822,401	541,211,129,438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(555,493,913,508)	(460,973,648,250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,299,125,841)	(16,026,457,644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(482,274,222)	(1,450,868,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(36,803,519)	(53,797,859)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,601,268,758	13,557,436,222
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,404,058,065)	(63,269,545,104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,940,916,004	12,994,248,803
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(102,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,000,198,393	1,569,862,704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,000,198,393	1,466,962,704
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	4,234,555,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,244,210,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,000,000,000)	(20,009,655,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,941,114,397	(5,548,444,243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,867,824,060	55,738,668,614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			372,853
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	31,808,938,457	50,190,597,224

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đà Nẵng, ngày tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (giữa niên độ dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	191,185,177,601	159,398,302,242	541,872,022,879	490,270,711,976
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		1,673,681,234	1,743,782,485	5,110,932,204	3,851,221,340
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		189,511,496,367	157,654,519,757	536,761,090,675	486,419,490,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185,256,109,153	155,432,169,154	525,855,240,163	477,208,217,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,255,387,214	2,222,350,603	10,905,850,512	9,211,272,955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	365,242,894	431,949,267	1,209,365,060	1,518,013,335
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	453,598,227	376,574,871	1,019,302,139	1,108,896,724
- Lãi vay phải trả	23		453,598,227	376,574,871	453,598,227	376,574,871
8. Chi phí bán hàng	24		3,747,962,908	2,339,405,819	10,871,626,419	9,445,154,397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,653,969,272	2,525,259,126	11,469,332,474	8,554,039,424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-3,234,900,299	-2,586,939,946	-11,245,045,460	-8,378,804,255
11. Thu nhập khác	31		5,058,316,519	4,422,770,997	17,032,416,719	492,482,579,286
12. Chi phí khác	32		205,976,099	589,116,724	530,862,159	479,524,538,139
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		4,852,340,420	3,833,654,273	16,501,554,560	12,958,041,147
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,617,440,121	1,246,714,327	5,256,509,100	4,579,236,892
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	355,836,827	311,678,582	1,176,459,880	1,183,671,589
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,261,603,294	935,035,745	4,080,049,220	3,395,565,303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hằng
 Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Thủy
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Ngày 19 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Diễn
 GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Duy Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/9/2014

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2014 kết thúc 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND)

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá đích danh; nhập trước xuất trước

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính; Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng, không quá 3 năm.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Tiền mặt	2,180,487,867	1,332,128,440
- Tiền gửi ngân hàng	29,628,450,590	26,535,695,620
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	31,808,938,457	27,867,824,060

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
Vốn ủy thác tại công ty CP TC xi măng	20,000,000,000	20,000,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Lãi dự thu	267,500,000	58,333,333
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh	34,402,890,483	32,163,738,453
- Phải thu khác	3,529,821,471	1,935,927,969
Cộng	38,200,211,954	34,157,999,755

4. Hàng tồn kho	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	14,334,690,780	7,187,066,555
- Nguyên vật liệu	12,642,680,082	9,960,738,458
- Công cụ dụng cụ	311,250,452	418,156,507
- Chi phí SXKD dở dang	2,479,197,592	2,918,420,507
- Thành phẩm	915,729,650	3,744,191,432
- Hàng hoá	8,649,393,523	1,737,760,355
- Hàng gửi đi bán	1,388,962,814	281,574,800
Cộng	40,721,904,893	26,247,908,614

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.

5. Các khoản thuế phải thu	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	69,153,237	1,208,809,598
- Thuế TNCN	7,210,010	
- Thu sử dụng vốn		
- Thuế môn bài		
- Thuế đất		
Cộng	76,363,247	1,208,809,598

6. Phải thu dài hạn nội bộ :

7. Phải thu dài hạn khác :

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	11,179,412,538	1,073,394,511	292,608,136	110,257,367,353
2.Số tăng trong kỳ	0	0	1,128,936,007	0	0	1,128,936,007
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- DI chuyển			1,128,936,007			1,128,936,007
3.Số giảm trong kỳ	0	0	1,128,936,007	0	0	1,128,936,007
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			1,128,936,007			1,128,936,007
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	11,179,412,538	1,073,394,511	292,608,136	110,257,367,353
- Chưa khấu hao hết	24,657,690,050	57,973,432,442	5,201,117,358	31,224,000	292,608,136	88,156,071,986
- Đã khấu hao hết	5,356,821,933	9,724,007,743	5,978,295,180	1,042,170,511	0	22,101,295,367
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	15,969,835,886	46,227,578,292	10,335,965,785	1,054,660,111	234,086,504	73,822,126,579
2.Tăng trong kỳ	819,378,115	2,667,816,010	1,338,606,449	4,683,600	21,945,609	4,852,429,783
- Trích khấu hao	819,378,115	2,667,816,010	222,138,543	4,683,600	21,945,609	3,735,961,877
- Di chuyển			1,116,467,906			1,116,467,906
3.Giảm trong kỳ	0	0	1,116,467,906	0	0	1,116,467,906
- Thanh lý						0
- Di chuyển			1,116,467,906			1,116,467,906
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	16,789,214,001	48,895,394,302	10,558,104,328	1,059,343,711	256,032,113	77,558,088,456
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	14,044,676,097	21,469,861,893	843,446,753	18,734,400	58,521,632	36,435,240,774
2.Cuối kỳ	13,225,297,982	18,802,045,883	621,308,210	14,050,800	36,576,023	32,699,278,897

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150,000,000	-	150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	134,496,426	134,496,426
Trong đó: Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng	62,183,517	62,183,517
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh		
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm	19,222,909	19,222,909
+ kho VLXD Hoa châu	53,090,000	53,090,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chi phí trả trước dài hạn	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn	310,057,906	197,746,182
Chi phí CCDC chờ phân bổ	78,409,169	106,509,796
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ		234,857,000
tổng cộng	388,467,075	539,112,978

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	4,346,725,050	24,346,725,050
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	4,346,725,050	24,346,725,050

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Thuế GTGT	923,487,006	548,234,296
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		544,688
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và thuế đất	23,674,545	185,816,400
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	424,150	1,424,150
Tổng cộng	947,585,701	736,019,534

17. Chi phí phải trả:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	3,244,933,703	1,516,600,502
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	
- CP SCL TSCĐ		
Cộng	3,244,933,703	1,516,600,502

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	57,010,007	43,828,302
- BHXH, YT, thất nghiệp	96,824,736	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,013,698,702	3,856,710,881
+ Tam ứng	53,592,788	1,911,531
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh	1,905,921,443	1,905,921,443
+ Lãi vay cho Tổng công ty	529,436,914	300,535,778
+ Cổ tức	152,753,949	152,753,949
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, von gop lai xe, lai vay	332,669,426	793,048,935
+ Phải trả khác	39,324,182	702,539,245
Cộng	3,167,533,445	3,900,539,183

19. Phải trả dài hạn nội bộ :

20. Vay và nợ dài hạn:

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		

- Quỹ dự phòng tài chính		
--------------------------	--	--

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cong
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-12,815,585,435	15,178,555,289	918,296,284	103,006,623,649
Tăng năm nay	0	0	0	4,080,049,220	0	0	4,080,049,220
- Lợi nhuận tăng				4,080,049,220			
- Khác							
Giảm	0	0	0	362,770,803	0	0	362,770,803
- Khác				362,770,803			
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-9,098,307,018	15,178,555,289	918,296,284	106,723,902,066

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/09/2013	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu **9.900.000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 30/9/2014	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	541,872,022,879	490,270,711,976
+ Doanh thu bán hàng	540,811,682,414	489,009,863,771
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,060,340,465	1,260,848,205
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	5,110,932,204	3,851,221,340
+ Chiết khấu thương mại	5,110,932,204	3,848,683,090
+ Giảm giá hàng bán		2,538,250
+ Hàng bán bị trả lại		

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	536,761,090,675	486,419,490,636
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	535,700,750,210	485,158,642,431
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,060,340,465	1,260,848,205
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	133,791,620,179	111,417,809,439
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	392,063,619,984	365,790,408,242
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	525,855,240,163	477,208,217,681
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,209,365,060	1,518,013,335
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,209,365,060	1,518,013,335
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	1,019,302,139	1,010,444,566
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		98,452,158
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,019,302,139	1,108,896,724

31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,176,459,880	1,183,671,589
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	1,176,459,880	1,183,671,589

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	110,699,939,770	89,760,219,871
- Chi phí nhân công	23,904,284,473	19,815,112,150
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,191,478,160	3,510,660,960

- Chi phí mua ngoài	9,969,699,877	9,155,663,881
- Chi phí khác bằng tiền	5,188,755,774	3,316,586,406
Cộng	152,954,158,054	125,558,243,268

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Những công cụ tài chính:

1. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về tỷ giá, lãi suất, giá cả.

- Công ty hiện tại chỉ tồn tại khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ với số dư đến thời điểm 30/9/2014 là 232.826,49 USD. Vì vậy, rủi ro về tỷ giá của khoản mục nợ phải trả người bán không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trong thời gian tới.

- Công ty mua nguyên vật liệu, xi măng từ nhà sản xuất trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ biến động giá cả nguyên vật liệu, xi măng. Công ty đã có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý nên rủi ro về giá cả nguyên vật liệu ở mức thấp.

2. Rủi ro tín dụng:

Khách hàng của Công ty là các đại lý mua hàng có ký cược và bảo lãnh ngân hàng, các Công ty thành viên trong Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt nam nên rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức chấp nhận được.

3. Rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng tín dụng của đối tác. Công ty đánh giá mức độ rủi ro thanh khoản là không có và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Các khoản vay và nợ	4,346,725,050		4,346,725,050
- Phải trả người bán	94,393,340,070		94,393,340,070
- Phải trả khác	3,167,533,445	-	3,167,533,445
1/1/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Các khoản vay và nợ	24,346,725,050		24,346,725,050
- Phải trả người bán	80,481,902,064		80,481,902,064
- Phải trả khác	3,858,201,073	116,853,028	3,975,054,101

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31,808,938,457		31,808,938,457
- Phải thu khách hàng	61,767,243,106		61,767,243,106
- Phải thu khác	4,175,873,607		4,175,873,607
1/1/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27,867,824,060		27,867,824,060
- Phải thu khách hàng	67,140,722,282		67,140,722,282
- Phải thu khác	1,872,622,302		1,872,622,302

IX. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2014:


Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
Bán hàng		106,566,074,838	89,664,145,316
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	7,469,034,450	7,080,400,000
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	21,305,980,830	6,409,253,000
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	23,559,095,000	16,537,740,000
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	31,175,504,998	22,639,572,386
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	23,056,459,560	36,997,179,930
Mua hàng		331,285,038,524	300,186,867,541
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	256,023,658,193	248,514,075,789
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	63,238,824,495	27,243,536,177
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	5,205,731,822	19,817,436,531
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	6,816,824,014	4,611,819,044
Vay vốn			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		-	4,234,555,000
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	-	-
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		224,784,295	225,607,682
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty		-

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong 2014:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/9/2014	01/01/2014
Bán hàng		25,172,510,915	38,866,347,947
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	8,738,519,999	9,208,234,022
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	8,517,560,674	9,013,756,598
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	7,916,430,242	20,644,357,327
Mua hàng		46,869,430,095	17,189,064,274
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	42,075,492,778	14,731,837,608
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	4,793,937,317	2,487,238,666
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	-	(30,012,000)
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	-	(759,205,990)
Vay vốn			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		4,234,555,000	4,234,555,000
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	-	20,000,000,000
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty CN XM Việt Nam		525,320,073	300,535,778


Người lập biểu

(Ký tên, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Ký tên, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Diễn